TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2020/DS-ST
Ngày: 05/8/2020
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản và đòi quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lý Thị Bé Năm;

2. Ông Lê Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy tham gia phiên toà:Bà Nguyễn Thị Liễu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 240/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc "tranh chấp thừa kế tài sản và đòi quyền sử dụng đất" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Bà Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1957; Vắng mặt.

Địa chỉ: Đường N, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Trần Văn T1**, sinh năm 1972; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

**** Bị đơn*:**

1/ Bà Trương Thị A, sinh năm 1965; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Trương Thị D, sinh năm 1951; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Trương Văn P, sinh năm 1957; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4/ Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1963; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

** **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:**

Ông Trần Văn T1, sinh năm 1972; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập*:**

1/ Bà Trương Thị H, sinh năm 1954; Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Trương Văn N, sinh năm 1976; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Trương Tiến H1, sinh năm 1987; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Tvà trình bày của ông Trần Văn T1 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định:

Bà là con ruột của cụ Trần Thị B (đã chết năm 2012). Cụ B có 06 người con gồm: Trương Thị H, Trương Thị Ngọc T, Trương Thị A, Trương Thị D, Trương Thị Đ, Trương Văn P.

Cụ B để lại di sản gồm 01 căn nhà mái lợp tol, cột bê tông cốt thép và quyền sử dụng đất 173 m^2. Căn nhà có diện tích khoảng 125 m^2, phần còn lại là đất trống.

Vào năm 2008, bà Trương Thị A khởi kiện chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 173 m^2, các anh chị em thỏa thuận phân chia đất xong theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 20/2018/QĐST-DS ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy.

Riêng căn nhà thì không tranh chấp phân chia do giá trị không lớn. Do căn nhà cũng là di sản thừa kế của cụ B để lại mà các anh, chị em không thỏa thuận phân chia được nên bà Tyêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế đối với căn nhà là di sản cụ B để lại chưa chia, bà Tyêu cầu được chia bằng tiền.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Trần Văn T1 trình bày:

Tại quyết định dân sự sơ thẩm số 20/2018/QĐST-DS ngày 28/8/2018 Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia di sản thừa kế đã xác định chia cho tôi phần diện tích đất 39,7 m^2. Lúc thỏa thuận phân chia đất không yêu cầu Tòa án giải quyết chia căn nhà lớn cất Bo trùm trên các phần đất được chia mà để các anh, em tự thỏa thuận.

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật, bà Trương Thị A đã bán phần đất được chia và cùng con trai là Trương Tiến H1 ngang nhiên dọn về ở trên phần đất ông T1 được chia 39,7 m^2 và cho rằng nhà của mẹ bà để lại.

Bà Trương Thị Ngọc Tyêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ ngoại Trần Thị B để lại liên quan đến một phần mái nhà nằm trên đất ông được chia có diện tích hiện bà A và anh H1 chiếm giữ.

Ông T1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Giao phần diện tích căn nhà nằm trên đất 39,7 m^2 của ông được chia, ông đồng ý thanh toán lại cho những người thừa kế của cụ B giá trị phần căn nhà trên đất.

2/- Buộc bà Trương Thị A và anh Trần Tiến H1 phải giao trả đất và phần diện tích nhà nằm trên đất đã chia cho ông theo quyết định có hiệu lực của Tòa án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có có yêu cầu độc lập:

Các ông, bà Trương Thị H, Trương Văn N, Trương Tiến H1 không có văn bản thể khiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, không tham gia phiên hòa giải.

* Tại phiên tòa:

- Ông Trần Văn T1 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Txác định bà Tgiữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Trần Văn T1 giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng một phần căn nhà là di sản của cụ B nằm trên đất ông được chia theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đượng sự số 20/2018/QĐST-DS ngày 28/8/2028, ông đồng ý thanh toán lại giá trị một phần căn nhà theo giá của Hội đồng định giá đã định để chia cho những người thừa kế của cụ Trần Thị B, yêu cầu bà Trương Thị A và con trai là Trương Tiến H1 phải có nghĩa vụ di dời tài sản riêng ra khỏi đất ông được chia và nhà trên đất ông được thụ hưởng để trả lại cho ông được quản lý, sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có có yêu cầu độc lập:

Các ông, bà Trương Thị H, Trương Văn N, Trương Tiến H1 vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xác định: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự; chưa phát hiện vi phạm nên không kiến nghị gì. Về nội dung:

+ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T, chia cho bà Tsố tiền 11.522.200 đồng, giao cho ông T1 được quản lý sử dụng diện tích nhà 32, 51 m^2, ông T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho 06 người thừa kế của bà B số tiền 20.093.200 đồng.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần văn T1, buộc bà Trương Thị A và ông Trương Tiến H1 phải giao diện tích đất 39,6 m^2 và giao diện tích nhà 32, 51 m^2 cho ông T1 quản lý, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng:

Các ông, bà Trương Thị A, Trương Thị D, Trương Văn P, Trương Thị Đ là bị đơn và các ông, bà Trương Thị H, Trương Văn N, Trương Tiến H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T:

* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp đã có căn cứ xác định:

Cụ Trần Thị B sinh năm 1926, chết ngày 24/9/2012 không để lại di chúc.

Cụ B chung sống với cụ Trương Văn Tám (đã chết ngày 14/12/1972) có 06 người con gồm: Trương Thị H, Trương Thị Ngọc T, Trương Thị A, Trương Thị D, Trương Thị Đ, Trương Văn P.

Cụ B không có con riêng, con ngoài giá thú.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm: Trương Thị H, Trương Thị Ngọc T, Trương Thị A, Trương Thị D, Trương Thị Đ, Trương Văn P.

Di sản của cụ B để lại là thửa đất số 196, tờ bản đồ 97 tại khu phố 1, pH 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang và 01 căn nhà kết cấu nền đất, cột bê tông cốt thép, không vách, mái lợp tôn cất trên thửa đất diện tích 107,35 m^2.

Ngày 20/8/2018, 06 người con của cụ B đã thỏa thuận phân chia di sản của cụ B để lại là diện tích đất đo đạc thực tế 173 m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 97 tại khu phố 1, pH 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá lập ngày 26/3/2020 xác định: căn nhà là di sản của cụ Trần Thị B để lại diện tích 107,35 m^2 trị giá 69.133.400 đồng.

Một kỷ phần thừa kế theo pháp luật tương ứng số tiền 11.522.200 đồng (69.133.400 đồng : 6).

Phần căn nhà nằm trên đất đã chia cho ông Trần Văn T1 theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 20/2018/QĐST-DS ngày 28/8/2028 được xác định tại là 32,51 m^2 tương đương số tiền là 20.093.400 đồng (32,51 x [69.133.400: 107,35]).

* Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Trần Văn T1 đã được chia diện tích đất 39,7 m^2 theo quyết định có hiệu lực pháp luật, trên đất có một phần diện tích nhà 32,51 m^2 là di sản của cụ B để lại chưa chia nên việc ông T1 tự nguyện nhận mua phần diện tích nhà để tiếp tục sử dụng và thanh toán lại cho những người thừa kế của cụ B số tiền 20.093.400 đồng là phù hợp nhu cầu thực tế, đảm bảo giá trị sử dụng của phần căn nhà tọa lạc trên đất ông T1 được chia nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Trương Thị Ngọc Tthuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B có yêu cầu chia di sản của cụ B để lại bằng tiền, một kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 11.522.200 đồng.

Bà Trương Thị H và bà Trương Thị A không có văn bản yêu cầu chia thừa kế đối với di sản còn lại của cụ B nhưng hiện tại bà H và bà A không trực tiếp quản lý, sử dụng di sản

còn lại của cụ B nên cần ưu tiên chia cho bà A, bà H số tiền còn lại sau khi chia đủ cho bà T01 phần thừa kế 11.522.200 đồng, số tiền còn lại 8.571.200 đồng ông T1 thanh toán cho bà A và bà H mỗi người 4.285.600 đồng.

Diện tích còn lại của căn nhà 74,84 m^2 nằm Bo trùm trên các phần đã chia cho ông Trương Văn P, bà Trương Thị D, bà Trương Thị Đ hiện những người này đang quản lý, sử dụng ổn định và không có văn bản yêu cầu chia thừa kế đối với di sản còn lại của cụ B nên tiếp tục giao diện tích còn lại của căn nhà là 74,84 m^2 cho ông P, bà D, bà Đ quản lý, sử dụng. Bà A, bà H có quyền yêu cầu bà D, ông P, bà Đ chia giá trị phần diện tích căn nhà còn lại bằng một quan hệ pháp luật dân sự khác tương đương phần thừa kế còn lại của mỗi người là 7.236.600 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T1 đòi bà Trương Thị A và ông Trương Tiến H1 là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

- Ông T1 được chia diện tích đất 39,7 m^2 tại thửa đất số 196, tờ bản đồ 97 tại khu phố 1, pH 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bằng một quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Phần căn nhà trên đất được chia cho ông T1 được ông T1 tự nguyện thanh toán lại cho các đồng thừa kế để chia theo pháp luật nên cần buộc bà A và ông H1 phải có nghĩa vụ trả lại đất và giao phần diện tích căn nhà 32,51 m^2 tọa lạc trên 39,7 m^2 đất cho ông T1 là phù hợp theo quy định tại tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[4]. Án phí:

Yêu cầu chia thừa kế của bà Trương Thị Ngọc Tđược chấp nhận nên bà Tphải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trương Thị H và Trương Thị A chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền được chia theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T1 được chấp nhận nên bà A, ông H1 có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản phản thanh toán lại cho bà T, bà A, bà H theo quy định tại điểm b, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp theo nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Điều 5 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 166, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự;

- Khoản 6 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc T.

- Xác định căn nhà mái tôn cột bê tông cốt thép diện tích 107, 35 m^2 cất trên thửa đất số 196, tờ bản đồ 97 tại khu phố 1, pH 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Trần Thị B.

- Chia cho bà Trương Thị Ngọc Tmột phần thừa kế theo pháp luật tương đương số tiền 11.522.200 đồng.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trương Thị Ngọc Tvà ông Trương Văn T1:

+ Giao cho ông T1 được quản lý, sử dụng diện tích nhà 32,51 m^2 trên phần diện tích đất 39,7 m^2 ông T1 đã được chia theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đượng sự số 20/2018/QĐST-DS ngày 28/8/2028 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đã có hiệu luật pháp luật.

+ Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trương Thị Ngọc Tsố tiền 11.522.200 đồng.

- Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị A số tiền 4.285.600 đồng và thanh toán cho bà Trương Thị H số tiền 4.285.600 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/- Tiếp tục giao phần di sản còn lại là diện tích căn nhà 74,84 m^2 cho các ông bà Trương Văn P, Trương Thị D, Trương Thị Đ quản lý, sử dụng.

3/- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T1.

Buộc bà Trương Thị A và ông Trương Tiến H1 phải có nghĩa vụ giao trả cho ông T1 diện tích đất 39,7 m^2 và 32,51 m^2 nhà có kết cấu mái tôn, cột bê tông cốt thép nằm trên đất để ông T1 được quản lý, sử dụng.

4/- Án phí:

Bà H phải chịu 214.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A phải chịu 214.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối vớ số tiền được chia và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ.

Ông Trương Tiến H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tphải chịu 576.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Tđã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0274 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy nên bà Tcòn phải nộp tiếp 276.100 đồng án phí.

Trả lại cho ông Trần Văn T1 số tiền Tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0743 ngày 28/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy

5/- Quyền kháng cáo:

Bà Tvà ông T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Các ông bà: H, D, A, Đ, P, H1 N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Tiền Giang
-VKSND TX Cai Lậy;
- Chi cục thi hành án dân sự TX Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

HỒ THỊ ÁNH TUYẾT